

Số: 83/TTr-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2026

TỜ TRÌNH

Dự án Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi)

Kính gửi: Quốc hội

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Nghị quyết số 105/2025/UBTVQH15 ngày 26/9/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Chương trình lập pháp năm 2026, Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dự án Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi) tại Phiên họp thứ 55 ngày 02/3/2026¹, Chính phủ kính trình Quốc hội dự án Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT**1. Cơ sở chính trị, pháp lý****1.1. Cơ sở chính trị**

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII và XIV của Đảng nhấn mạnh yêu cầu xây dựng cơ chế, chính sách để thực hiện hiệu quả phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”, định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2026-2030 là: “Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân...; xây dựng nền quản trị quốc gia hiện đại, hiệu lực, hiệu quả; có hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, được thực hiện nghiêm minh; bảo đảm và bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân”. Bên cạnh đó, các chủ trương, đường lối của Đảng về sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy trong thời gian qua có tác động trực tiếp đến mô hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị.

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới xác định nhiệm vụ: “Tiếp tục thể chế hóa, cụ thể hóa kịp thời, đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng và quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; nội luật hóa các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã tham gia; xác định rõ trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Thực hiện tốt nguyên tắc công dân được làm tất cả những gì pháp luật không cấm; quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân, việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích

¹ Theo Thông báo số 371/TB-VPQH ngày 04/3/2026 của Văn phòng Quốc hội về Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi) (tại Phiên họp thứ 55 ngày 02/3/2026).

quốc gia - dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân”.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia yêu cầu: *“Hoàn thành xây dựng, kết nối, chia sẻ đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu các ngành; khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên số, dữ liệu số... Phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, công dân số, công nghiệp văn hoá số đạt mức cao của thế giới”.* Bên cạnh đó, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư cũng có nhiều văn bản chỉ đạo về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đặt ra yêu cầu đổi mới tư duy xây dựng pháp luật: *“...phát huy dân chủ, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân; bảo đảm sự cân đối, hợp lý giữa mức độ hạn chế quyền với lợi ích chính đáng đạt được... Bên cạnh một số bộ luật, luật quy định về quyền con người, quyền công dân, tổ tụng tư pháp cần cụ thể, về cơ bản các luật khác, nhất là luật điều chỉnh các nội dung về kiến tạo phát triển chỉ quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội, còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì giao Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương quy định để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn”.*

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân yêu cầu: *“công khai, minh bạch và chủ động cung cấp thông tin tới doanh nghiệp”, “hoàn thiện hệ thống pháp luật, xoá bỏ các rào cản tiếp cận thị trường đảm bảo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, rõ ràng, nhất quán, ổn định lâu dài, dễ tuân thủ, chi phí thấp”.*

- Ngày 26/10/2025, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 53-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong thực hiện trách nhiệm giải trình của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động công vụ, trong đó yêu cầu *“Hoàn thiện pháp luật về tư pháp, khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân, đất đai, quy hoạch, môi trường, đầu tư, xây dựng, quản lý, sử dụng tài sản công, tài chính công, **bảo đảm quyền tiếp cận thông tin**...; trách nhiệm giải trình của các cơ quan tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động công vụ”.* Việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân góp phần quan trọng vào công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và tăng cường trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước.

1.2. Cơ sở pháp lý

- Quyền tiếp cận thông tin (hay quyền tự do thông tin) là quyền con người được ghi nhận trong Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 mà Việt Nam là thành viên. Hiến pháp năm 2013 quy định công dân có quyền tiếp cận thông tin, việc thực hiện quyền này do pháp luật quy định (Điều 25). Trên cơ sở đó, ngày 06/4/2016, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật Tiếp cận thông tin (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2018). Luật này áp dụng chung cho việc tiếp cận thông tin của công dân (theo Điều 16 của Luật).

- Ngày 16/6/2025, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 203/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Luật Tổ chức chính quyền địa phương (Luật số 72/2025/QH15), tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Theo đó, các quy định về trách nhiệm của các cơ quan cung cấp thông tin trong Luật Tiếp cận thông tin cần sửa đổi, bổ sung để phù hợp với mô hình tổ chức sau sắp xếp và đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh phân cấp, phân quyền.

- Trong thời gian qua, một số luật được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới có liên quan đến tiếp cận thông tin, cung cấp thông tin/dữ liệu của các cơ quan, đơn vị. Ví dụ: Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 quy định trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước hoặc thông tin chưa được công khai theo quy định của pháp luật, chính quyền địa phương cấp xã phải công khai các nội dung tại Điều 11 của Luật này. Luật Lưu trữ năm 2024 quy định về tiếp cận thông tin trong tài liệu lưu trữ; quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tiếp cận và sử dụng thông tin trong tài liệu lưu trữ (Điều 25, Điều 26). Luật Dữ liệu năm 2024 quy định dữ liệu được công khai, công khai có điều kiện, không được công khai phải căn cứ vào thông tin được dữ liệu phản ánh theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin (khoản 2 Điều 21), đồng thời có các quy định về dữ liệu mở, dữ liệu dùng chung... Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 đặt ra những yêu cầu chặt chẽ về bảo vệ dữ liệu cá nhân; những trường hợp công khai dữ liệu cá nhân; cung cấp dữ liệu cá nhân; sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân... Theo đó, cần rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Tiếp cận thông tin để bảo đảm đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật có liên quan.

- Ngày 26/9/2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 105/2025/UBTVQH15 về Chương trình lập pháp năm 2026, trong đó dự án Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi) trình Quốc hội xem xét, thông qua tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa XVI (tháng 4/2026).

- Ngày 24/10/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2352/QĐ-TTCP phân công cơ quan chủ trì soạn thảo và thời hạn trình các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết trong Chương trình lập pháp năm 2026, trong đó giao Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng dự án Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi).

- Ngày 29/12/2025, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 419/NQ-CP về chính sách của Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi), thông qua 05 chính sách của Luật.

- Ngày 12/02/2026, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 25/NQ-CP thông qua dự án Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi).

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Sau gần 08 năm thi hành Luật, các cơ quan, Bộ, ngành, địa phương đã quan tâm, chú trọng tổ chức triển khai thi hành Luật Tiếp cận thông tin. Việc công khai thông tin được thực hiện thường xuyên, đáp ứng cơ bản nhu cầu thông tin của người dân, doanh nghiệp. Công tác cung cấp thông tin theo yêu cầu từng bước đi vào nề nếp. Tuy nhiên, qua tổng kết cho thấy, bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai thi hành Luật còn gặp một số hạn chế, khó khăn. Cụ thể:

- Về phạm vi và trách nhiệm cung cấp thông tin: Luật Tiếp cận thông tin quy định trách nhiệm cung cấp thông tin của các cơ quan nhà nước. Đến nay, sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, một số quy định về cơ quan nhà nước trong Luật không còn phù hợp (ví dụ các quy định về cơ quan ở cấp huyện); chưa có quy định về cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin do các cơ quan nhà nước ở cấp huyện trước đây tạo ra. Qua tổng kết thi hành Luật cho thấy, việc quy định phạm vi thông tin mà UBND cấp xã có trách nhiệm cung cấp bao gồm thông tin do UBND cấp xã nhận được là quá rộng. Mặt khác, để đáp ứng nhu cầu thông tin của người dân, cần nghiên cứu mở rộng từng bước và hợp lý các tổ chức, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin tại Luật này.

- Về phạm vi thông tin được tiếp cận, không được tiếp cận và được tiếp cận có điều kiện: Luật Tiếp cận thông tin quy định thông tin công dân được tiếp cận, thông tin công dân không được tiếp cận, thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện. Tuy nhiên, trong thực tế thực hiện, các cơ quan còn lúng túng hoặc có cách hiểu và vận dụng chưa thống nhất một số quy định của Luật, ví dụ như việc xác định “thông tin mà nếu để tiếp cận sẽ gây nguy hại đến lợi ích của Nhà nước, ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, quan hệ quốc tế, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng; gây nguy hại đến tính mạng, cuộc sống hoặc tài sản của người khác” (khoản 2 Điều 6).

- Về công khai thông tin: Trong thời gian qua, cùng với quá trình thực hiện cải cách hành chính, hoạt động công khai thông tin của các cơ quan nhà nước được đẩy mạnh. Tuy nhiên, việc lập, cập nhật Danh mục thông tin phải công khai theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 chưa được thực hiện thường xuyên, đầy đủ. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công khai thông tin tại một số địa bàn còn hạn chế.

- Về cung cấp thông tin theo yêu cầu: Hình thức, trình tự, thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu vẫn còn phức tạp, chưa đáp ứng yêu cầu đơn giản hóa thủ tục hành chính, đặc biệt trong điều kiện ứng dụng công nghệ số và xây dựng Chính phủ điện tử, chính quyền số. Có trường hợp người dân yêu cầu cung cấp thông tin đơn giản nhưng trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu còn rườm rà. Ngoài ra, với sự phát triển của khoa học và công nghệ thì cách thức cung cấp thông tin cũng cần thay đổi theo hướng đa dạng, nhanh chóng và thuận lợi hơn cho người dân.

- Về các biện pháp bảo đảm quyền tiếp cận thông tin: Luật Tiếp cận thông tin quy định các biện pháp bảo đảm quyền tiếp cận thông tin như bố trí cán bộ đầu mối cung cấp thông tin, cơ sở vật chất, số hóa tài liệu..., tuy nhiên, quá trình thực hiện còn gặp khó khăn, nhất là tại địa phương, vùng kinh tế - xã hội khó khăn. Việc phân loại, lưu trữ và cập nhật thông tin chưa thực sự khoa học, dẫn đến việc tra cứu, cung cấp thông tin đôi khi còn chậm. Việc đầu tư cơ sở vật chất cho công tác tiếp cận thông tin tuy đã được quan tâm nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu; thiếu trang thiết bị phục vụ cung cấp thông tin cho các đối tượng đặc thù (như người khuyết tật). Theo đó, cần sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Tiếp cận thông tin để bảo đảm tính khả thi, đồng thời giao Chính phủ quy định cụ thể các biện pháp để bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin.

2.2. Về kinh nghiệm nước ngoài: Quyền tự do thông tin (hay quyền tiếp cận thông tin) là quyền cơ bản được pháp luật các quốc gia ghi nhận và bảo vệ. Đây không phải là quyền tuyệt đối (pháp luật các nước có quy định những trường hợp ngoại lệ thông tin không được tiếp cận). Trong thời đại công nghệ số, chuyển đổi số, pháp luật về tiếp cận thông tin trên thế giới cũng có những điều chỉnh để thích ứng với sự thay đổi của các hình thức thông tin, dữ liệu, phương thức cung cấp thông tin; tăng cường nghĩa vụ chủ động công khai thông tin của các cơ quan nhà nước, đồng thời có các chính sách, biện pháp để vừa bảo đảm quyền tiếp cận thông tin vừa ứng phó với các thách thức liên quan đến bảo vệ quyền riêng tư, dữ liệu cá nhân, an ninh mạng...

Những cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên đặt ra yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung toàn diện quy định của Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 để thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng về phát huy dân chủ, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân, tăng cường tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong hoạt động của cơ quan, đơn vị, đẩy mạnh ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong cung cấp thông tin cho người dân; đồng thời, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với các luật, nghị quyết có liên quan và phù hợp với yêu cầu đổi mới tư duy, kỹ thuật lập pháp hiện nay.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

1. Mục đích ban hành Luật

Việc ban hành Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi) thay thế Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 nhằm: (1) Giải quyết các hạn chế, khó khăn, vướng mắc có nguyên nhân từ quy định của Luật đã được các cơ quan, bộ, ngành, địa phương phản ánh trong quá trình sơ kết, tổng kết việc thi hành Luật; (2) Sửa đổi, bổ sung toàn diện các quy định của Luật nhằm bảo đảm tốt hơn quyền tiếp cận thông tin của công dân, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam hiện nay và yêu cầu thực tiễn trong tình hình mới, trong đó có việc mở rộng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin, mở rộng phạm vi thông tin công dân được tiếp cận, đa dạng các hình thức cung cấp thông tin, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động cung cấp thông tin, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận thông tin nhanh chóng, thuận lợi, tiết kiệm thời gian, chi phí.

2. Quan điểm xây dựng dự án Luật

- Tiếp tục thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của Nhân dân, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân; tăng cường trách nhiệm giải trình, công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, góp phần phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí;

- Đáp ứng nhu cầu tiếp cận thông tin ngày càng cao của công dân; đa dạng hóa hình thức cung cấp thông tin gắn với bối cảnh đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số, xây dựng Chính phủ số, công dân số và mô hình tổ chức của các cơ quan sau sắp xếp;

- Bảo đảm tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt

Nam là thành viên; tính thống nhất, đồng bộ với các luật, nghị quyết có liên quan, nhất là các luật, nghị quyết mới được Quốc hội ban hành trong thời gian qua; đồng thời, đáp ứng yêu cầu đổi mới tư duy xây dựng luật và kỹ thuật lập pháp hiện nay;

- Bảo đảm tính khả thi của Luật trong điều kiện kinh tế - xã hội Việt Nam; nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc các kinh nghiệm phù hợp của pháp luật nước ngoài trong quá trình xây dựng dự án Luật.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

Thực hiện Nghị quyết số 105/2025/UBTVQH15 ngày 26/9/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ đã giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, cơ quan có liên quan xây dựng dự án Luật theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

1. Tổ chức tổng kết việc thi hành Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; tổ chức xây dựng hồ sơ chính sách của Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi), trình Chính phủ xem xét thông qua 05 chính sách (Nghị quyết số 419/NQ-CP ngày 29/12/2025).

2. Tổ chức triển khai xây dựng hồ sơ dự án Luật; thành lập Tổ soạn thảo dự án Luật; tổ chức các cuộc họp Tổ soạn thảo, tọa đàm góp ý hồ sơ dự án Luật; đăng tải hồ sơ dự án Luật trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp và Cổng Pháp luật quốc gia; lấy ý kiến của các cơ quan, bộ, ngành, địa phương, chuyên gia, nhà khoa học và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về dự án Luật².

3. Nghiên cứu tiếp thu và giải trình đầy đủ các ý kiến góp ý và phản biện, chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự án Luật, gửi Bộ Tư pháp thẩm định (Báo cáo thẩm định số 41/BCTĐ-BTP ngày 05/02/2026); tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định, chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự án Luật để trình Chính phủ.

4. Ngày 12/02/2026, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 25/NQ-CP thông qua dự án Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi) và giao Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ ký Tờ trình dự án Luật, trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XVI.

5. Ngày 02/3/2026, Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dự án Luật (tại Phiên họp thứ 55). Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự án Luật trình Quốc hội xem xét, thông qua tại kỳ họp thứ Nhất, Quốc hội khóa XVI (tháng 4/2026).

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN LUẬT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- Phạm vi điều chỉnh: Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi) quy định về việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân, nguyên tắc, trình tự, thủ tục thực hiện quyền tiếp cận thông tin, trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu (sau đây gọi là cơ quan, đơn vị) trong việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin

² Ngày 30/01/2026, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có Văn bản số 1736/MTTW-BBT về việc phản biện xã hội đối với dự án Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi).

của công dân.

- Đối tượng áp dụng: Các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu; công dân Việt Nam; tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Bố cục của dự thảo Luật

Dự thảo Luật được kết cấu gồm 04 chương, 31 điều (giảm 01 chương, 06 điều so với Luật Tiếp cận thông tin năm 2016). Cụ thể:

- Chương I. Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 6) quy định về phạm vi điều chỉnh, giải thích từ ngữ, nguyên tắc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin, áp dụng pháp luật về tiếp cận thông tin, các hành vi bị nghiêm cấm và xử lý vi phạm.

- Chương II. Quyền, nghĩa vụ của công dân, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin (từ Điều 7 đến Điều 13) quy định về người thực hiện quyền tiếp cận thông tin, quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc tiếp cận thông tin, phương thức tiếp cận thông tin, phạm vi và trách nhiệm cung cấp thông tin, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin, giám sát việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin, khiếu nại, khởi kiện, tố cáo.

- Chương III. Công khai thông tin, cung cấp thông tin theo yêu cầu (từ Điều 14 đến Điều 28) quy định về phạm vi thông tin được tiếp cận (thông tin công dân được tiếp cận, thông tin công dân không được tiếp cận, thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện); công khai thông tin (gồm thông tin phải được công khai; hình thức, thời điểm công khai thông tin; việc xử lý thông tin công khai không chính xác); cung cấp thông tin theo yêu cầu (gồm thông tin được cung cấp theo yêu cầu; hình thức, trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin; chi phí tiếp cận thông tin; từ chối yêu cầu cung cấp thông tin; xử lý thông tin cung cấp theo yêu cầu không chính xác).

- Chương IV. Điều khoản thi hành (từ Điều 29 đến Điều 31) quy định về điều khoản áp dụng, điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành của Luật. Dự thảo Luật quy định Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Luật

Chính phủ đã thông qua 05 chính sách của Luật, bao gồm: (1) Chính sách 1 về mở rộng chủ thể có trách nhiệm cung cấp thông tin đối với đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu; (2) Chính sách 2 điều chỉnh phạm vi thông tin mà UBND cấp xã có trách nhiệm cung cấp (UBND cấp xã chỉ cung cấp thông tin do mình tạo ra, không cung cấp đối với thông tin do mình nhận được); (3) Chính sách 3 về mở rộng phạm vi thông tin phải được công khai; (4) Chính sách 4 về điều chỉnh phạm vi thông tin công dân không được tiếp cận và tiếp cận có điều kiện; (5) Chính sách 5 về đa dạng hóa phương thức cung cấp thông tin, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã xây dựng dự thảo Luật với các nội dung cơ bản sau đây:

3.1. Những nội dung sửa đổi, bổ sung, lược bỏ

a) Những nội dung sửa đổi

- Về phạm vi và trách nhiệm cung cấp thông tin:

+ Dự thảo Luật sửa đổi các quy định về tên và trách nhiệm của các cơ quan cho phù hợp với tên gọi và mô hình tổ chức sau sắp xếp (ví dụ như Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND cấp tỉnh).

+ Dự thảo Luật điều chỉnh phạm vi thông tin mà UBND cấp xã có trách nhiệm cung cấp (Điều 10): UBND cấp xã chỉ cung cấp thông tin do mình tạo ra; *không cung cấp thông tin do mình nhận được* (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật). Việc điều chỉnh phạm vi thông tin mà UBND cấp xã có trách nhiệm cung cấp nhằm bảo đảm phù hợp với nguyên tắc phân cấp, phân quyền, tăng cường trách nhiệm của cơ quan tạo ra thông tin. Hiện nay, khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, hàng nghìn nhiệm vụ của chính quyền cấp huyện đã được chuyển cho chính quyền cấp xã, dẫn đến khối lượng công việc của UBND cấp xã rất lớn. Việc quy định UBND cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin do mình nhận được tạo áp lực lớn cho UBND cấp xã. Hơn nữa, số lượng thông tin do cơ quan nhà nước cấp trên tạo ra là rất nhiều, thường xuyên được sửa đổi, bổ sung, do đó, nếu tiếp tục giao UBND cấp xã cung cấp thông tin do mình nhận được thì khó bảo đảm tính kịp thời, chính xác của thông tin.

+ Dự thảo Luật quy định UBND cấp tỉnh, UBND cấp xã xác định đơn vị đầu mối cung cấp thông tin cho công dân (điểm đ và điểm e khoản 2 Điều 10).

+ Dự thảo Luật quy định khái quát trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin, như trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin; rà soát, phân loại, kiểm tra, bảo đảm tính bí mật của thông tin trước khi cung cấp; duy trì, lưu giữ, cập nhật cơ sở dữ liệu thông tin... (Điều 11).

- Về phạm vi thông tin:

Dự thảo Luật sửa đổi các quy định về thông tin công dân không được tiếp cận và thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện (Điều 15 và Điều 16) để bảo đảm cụ thể, đầy đủ, rõ ràng hơn và thống nhất, đồng bộ với quy định của pháp luật có liên quan. Việc tiếp cận thông tin thuộc dữ liệu cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Việc tiếp cận có điều kiện đối với tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

- Về thông tin phải được công khai:

Dự thảo Luật sửa đổi các thông tin phải được công khai (Điều 17) để mở rộng các thông tin công dân được tự do tiếp cận rộng rãi, đồng thời bảo đảm đồng bộ với các luật chuyên ngành trong các lĩnh vực (như y tế, giáo dục, văn hóa, an toàn thực phẩm, môi trường, tài chính, đất đai, xây dựng...), tạo thuận lợi cho người dân tiếp cận các thông tin liên quan mật thiết đến đời sống, sản xuất, kinh doanh, lợi ích công cộng, sức khỏe của cộng đồng.

- Về hình thức, trình tự, thủ tục:

Dự thảo Luật sửa đổi các hình thức cung cấp thông tin theo hướng đa dạng

hóa, kết hợp linh hoạt giữa phương thức truyền thống và ứng dụng công nghệ số nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong tiếp cận thông tin nhanh chóng, kịp thời, tiết kiệm thời gian, chi phí. Dự thảo Luật không quy định cụ thể trình tự, thủ tục (giao Chính phủ quy định chi tiết); đồng thời, rút ngắn các quy định về thời gian, thời hạn giải quyết thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu.

- Về các quy định khác:

+ Sửa đổi quy định về trách nhiệm giám sát việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin để bảo đảm đầy đủ, bao quát hơn (Điều 12).

+ Sửa đổi quy định về chi phí tiếp cận thông tin (Điều 25): Người yêu cầu cung cấp thông tin có trách nhiệm thanh toán trước cho cơ quan, đơn vị chi phí thực tế để in, sao, chụp, gửi thông tin.

b) Những nội dung bổ sung

- Về chủ thể có trách nhiệm cung cấp thông tin:

Dự thảo Luật bổ sung chủ thể là *đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu*, bởi vì đây là chủ thể tạo ra những thông tin liên quan trực tiếp đến đời sống, sinh hoạt của người dân và phù hợp với quan điểm chỉ đạo “*Nhà nước chăm lo, bảo đảm cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, nâng cao khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ sự nghiệp công cho mọi tầng lớp nhân dân...*” tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Dự thảo Luật không mở rộng chủ thể đến các tổ chức khác có sử dụng ngân sách nhà nước, tài chính tài sản nhà nước, bởi vì các lý do sau: (1) *Đối với các tổ chức chính trị - xã hội; các hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ:* Việc kiểm soát và minh bạch hóa hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hiện nay đã có hệ thống hành lang pháp lý riêng điều chỉnh. Về tài chính, việc sử dụng ngân sách, tài sản Nhà nước của các tổ chức này đều đã được quy định chặt chẽ tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công... (trong đó có quy định về công khai tài chính). Về hoạt động, các tổ chức này hoạt động theo điều lệ và pháp luật chuyên ngành (như Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn...). (2) *Đối với doanh nghiệp nhà nước:* Việc thực hiện công khai thông tin, cung cấp thông tin theo yêu cầu được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp; Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp...

Hơn nữa, theo kinh nghiệm quốc tế, các quốc gia xác định phạm vi chủ thể dựa trên năng lực đáp ứng và đặc thù thể chế, chủ yếu tăng cường sự minh bạch của các cơ quan nhà nước (nhất là cơ quan hành pháp do nhiệm vụ thường xuyên tác động đến quyền, lợi ích của người dân, doanh nghiệp). Ví dụ: ở Trung Quốc, chủ yếu là cơ quan hành chính nhà nước cung cấp thông tin và tập trung vào thông tin quản lý và dịch vụ công. Ở Nhật Bản, chủ thể chính là các cơ quan hành chính

và các tổ chức hành chính độc lập, không mở rộng sang các tổ chức chính trị hay đoàn thể xã hội tư nhân...

- Về phạm vi và trách nhiệm cung cấp thông tin, dự thảo Luật bổ sung các quy định:

+ Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin do mình nắm giữ trong trường hợp việc cung cấp thông tin là cần thiết để bảo vệ lợi ích công cộng, sức khỏe của cộng đồng (khoản 3 Điều 10).

+ Đối với hồ sơ, tài liệu có chứa cả thông tin công dân không được tiếp cận, thông tin công dân được tiếp cận và các phần thông tin có thể được phân tách hợp lý, các cơ quan, đơn vị xem xét, quyết định cung cấp một phần hồ sơ, tài liệu chứa thông tin công dân được tiếp cận (khoản 4 Điều 10).

+ Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tạo điều kiện và khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào việc xây dựng hệ thống thông tin công cộng; nâng cấp, đầu tư các trang thiết bị chuyên dùng phục vụ cho hoạt động cung cấp thông tin của cơ quan, đơn vị ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật liên quan (khoản 2 Điều 11).

- Về các quy định khác, dự thảo Luật bổ sung các quy định:

+ Nguyên tắc người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được Nhà nước hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi khi thực hiện quyền tiếp cận thông tin; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, tăng cường cung cấp thông tin trên môi trường số (Điều 3).

+ Các hành vi bị nghiêm cấm tại khoản 5 và khoản 6 Điều 5.

+ Trường hợp người yêu cầu cung cấp thông tin theo điểm a và điểm c khoản 1 Điều 23 của Luật này thì không phải trả chi phí thực tế để in, sao, chụp, gửi thông tin (khoản 2 Điều 25).

- Về quy định chuyển tiếp, dự thảo Luật quy định:

+ Việc cung cấp thông tin do cơ quan, đơn vị tạo ra hoặc nắm giữ trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy do cơ quan, đơn vị tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị đó thực hiện theo quy định của Luật này.

+ Việc cung cấp thông tin do đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu tạo ra hoặc nắm giữ trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

+ Thông tin tại khoản 1 Điều 17 của Luật này do cơ quan nhà nước tạo ra hoặc nắm giữ trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa được Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13 và pháp luật có liên quan quy định phải công khai thì trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành phải công khai thông tin theo quy định của Luật này.

+ Yêu cầu cung cấp thông tin được gửi đến các cơ quan nhà nước trước

ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa được giải quyết thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

c) Những nội dung được lược bỏ

Dự thảo Luật bỏ quy định về các cơ quan ở cấp huyện; bỏ quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 9. Để phù hợp với kỹ thuật lập pháp, dự thảo Luật lược bỏ các quy định quá chi tiết về trình tự, thủ tục cung cấp thông tin, biện pháp bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin, trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và UBND các cấp trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin (giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung này).

3.2. Về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính và việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, có một thủ tục hành chính là *cung cấp thông tin theo yêu cầu cho công dân*³. Các quy định của dự thảo Luật không làm phát sinh thủ tục hành chính mới, chỉ mở rộng chủ thể có trách nhiệm thực hiện thủ tục này (đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu); đồng thời, mở rộng hình thức cung cấp thông tin theo yêu cầu (như qua cổng dữ liệu, Cổng dịch vụ công quốc gia, ứng dụng di động hoặc các nền tảng số khác do cơ quan có thẩm quyền công bố). Việc đa dạng các hình thức và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cung cấp thông tin giúp tạo thuận lợi cho người dân có nhiều lựa chọn hơn, bảo đảm việc cung cấp thông tin được nhanh chóng, kịp thời, có thể theo dõi dễ dàng thông qua dữ liệu, đồng bộ với quá trình thực hiện chuyển đổi số. Một số bước trong trình tự, thủ tục cung cấp thông tin được rút ngắn thời gian.

3.3. Về phân quyền, phân cấp

- Dự thảo Luật đã cơ bản xử lý các nội dung liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước theo quy định tại Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; đồng thời, dự thảo Luật không phát sinh khó khăn, vướng mắc cần áp dụng cơ chế đặc biệt theo Nghị quyết số 206/2025/QH15 về xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật.

- Về trách nhiệm thực hiện cung cấp thông tin:

Về nguyên tắc, các cơ quan, đơn vị trực tiếp tổ chức thực hiện việc cung cấp thông tin do mình tạo ra. Tuy nhiên, đối với một số cơ quan, do đặc thù về tổ chức và hoạt động nên không thể trực tiếp thực hiện việc cung cấp thông tin. Do đó, dự thảo Luật kế thừa các quy định của Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 về việc: Văn phòng Quốc hội có trách nhiệm cung cấp thông tin do Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, Hội đồng bầu cử quốc gia tạo ra; Văn phòng Chủ tịch nước có trách nhiệm cung cấp thông tin do Chủ tịch nước tạo ra; Văn phòng Chính phủ

³ Quyết định số 2750/QĐ-BTP ngày 09/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực tiếp cận thông tin thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

có trách nhiệm cung cấp thông tin do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tạo ra...

Đối với đơn vị đầu mối của UBND cấp tỉnh và UBND cấp xã, điểm e và điểm h khoản 2 Điều 9 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định: Văn phòng UBND cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin do UBND, Chủ tịch UBND cấp tỉnh tạo ra; UBND cấp xã có trách nhiệm cung cấp cho công dân cư trú trên địa bàn thông tin do mình và do các cơ quan ở cấp mình tạo ra... Tuy nhiên, đến nay, cơ cấu tổ chức của UBND cấp xã đã thay đổi: UBND cấp xã được tổ chức các cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác, nên có thể phân công đơn vị đầu mối thực hiện cung cấp thông tin. Hơn nữa, để bảo đảm nguyên tắc phân quyền, phân cấp và tính linh hoạt, chủ động trong quản lý, điều hành của UBND các cấp, dự thảo Luật không quy định cụ thể cơ quan đầu mối thực hiện cung cấp thông tin, mà quy định: (1) UBND cấp tỉnh xác định đơn vị đầu mối có trách nhiệm cung cấp thông tin do UBND, Chủ tịch UBND cấp tỉnh tạo ra; (2) UBND cấp xã xác định đơn vị đầu mối có trách nhiệm cung cấp thông tin do HĐND, Thường trực HĐND, các cơ quan của HĐND, các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác của cấp mình tạo ra (điểm đ và điểm e khoản 2 Điều 10).

3.4. Về bảo đảm quốc phòng, an ninh

Các quy định của dự thảo Luật bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh. Điều 15 và Điều 16 dự thảo Luật hoàn thiện các quy định hiện hành về việc xác định những thông tin công dân không được tiếp cận (bao gồm các thông tin thuộc bí mật nhà nước, thông tin mà nếu để tiếp cận sẽ gây nguy hại đến lợi ích của Nhà nước, ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, đối ngoại, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng), thông tin được tiếp cận có điều kiện (việc tiếp cận thông tin thuộc dữ liệu cá nhân thực hiện theo pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân). Một số quy định của Luật được rà soát, hoàn thiện (như Điều 5 về hành vi bị nghiêm cấm) để bảo đảm nguyên tắc việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc của người khác.

3.5. Về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

Các quy định của dự thảo Luật bảo đảm tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, như Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em, Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng, Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật.

3.6. Việc bảo đảm bình đẳng giới và chính sách dân tộc

- Dự thảo Luật được xây dựng trên cơ sở thực hiện nguyên tắc bình đẳng giới, tạo điều kiện thuận lợi để công dân (không phân biệt đối xử về giới), các đối tượng yếu thế trong xã hội thực hiện quyền tiếp cận thông tin. Dự thảo Luật kế thừa nguyên tắc “Mọi công dân đều bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trong

việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin” (khoản 1 Điều 3); hành vi bị nghiêm cấm là cung cấp, sử dụng thông tin nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, gây kỳ thị về giới (khoản 3 Điều 5).

- Thực hiện khoản 4 Điều 5 Hiến pháp 2013 về “*Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước*”, dự thảo Luật quy định cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thực hiện các biện pháp tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn thực hiện quyền tiếp cận thông tin (khoản 1 Điều 3, khoản 1 và khoản 2 Điều 11, khoản 3 Điều 18). Hành vi bị nghiêm cấm là cung cấp, sử dụng thông tin để kỳ thị, chia rẽ dân tộc (khoản 2 Điều 5).

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH LUẬT; THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA LUẬT

1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm thi hành Luật

- Về nhân lực: Các cơ quan, đơn vị phân công, bố trí đơn vị/bộ phận đầu mối cung cấp thông tin (phân công cán bộ kiêm nhiệm, do đó, không làm phát sinh biên chế, tăng nấc trung gian); xây dựng quy chế để xác định rõ quy trình nội bộ, trách nhiệm phối hợp giữa đơn vị/bộ phận chủ trì tạo ra thông tin và đơn vị/bộ phận đầu mối cung cấp thông tin; bố trí, sử dụng nhân lực quản lý, vận hành các cơ sở dữ liệu, cổng/trang thông tin điện tử... để phục vụ cho công tác công khai thông tin hoặc cung cấp thông tin theo yêu cầu, bảo đảm tiết kiệm nhân lực, chi phí, thời gian, nhất là trong bối cảnh đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

- Về kinh phí, điều kiện bảo đảm: Các cơ quan, đơn vị bố trí kinh phí cho việc nâng cấp, quản lý cổng/trang thông tin điện tử; số hóa tài liệu; xây dựng cổng dữ liệu, liên thông, kết nối các cơ sở dữ liệu; xây dựng; bố trí trang thiết bị phục vụ tiếp cận thông tin (trong đó có trang thiết bị hỗ trợ cung cấp thông tin cho người khuyết tật; người dân tộc thiểu số...); nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin trong quy trình cung cấp thông tin; bố trí kinh phí bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho việc cung cấp thông tin. Việc bố trí, sử dụng kinh phí cho các hoạt động này được kết hợp với quá trình triển khai thực hiện các quy định pháp luật có liên quan (pháp luật về dữ liệu; lưu trữ; ứng dụng công nghệ thông tin; khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo...).

- Về tổ chức triển khai thi hành Luật: Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật. Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật. Các cơ quan, Bộ, ngành, địa phương tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật; tổ chức tập huấn cho cán bộ đầu mối cung cấp thông tin...

2. Thời gian trình thông qua

Theo Nghị quyết số 105/2025/UBTVQH15 ngày 26/9/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Chính phủ trình Quốc hội xem xét, thông qua Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi) tại Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XVI (tháng 4/2026).

Trên đây là Tờ trình dự án Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi), Chính phủ xin kính trình Quốc hội xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm hồ sơ dự án Luật bao gồm: (1) Dự thảo Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi); (2) Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; (3) Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự án Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi); (4) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc trong dự án Luật; (5) Bản so sánh dự thảo Luật với Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; (6) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội đối với hồ sơ dự án Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi); (7) Báo cáo thẩm định hồ sơ dự án Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi); (8) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định hồ sơ dự án Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi); (9) Báo cáo thẩm tra dự án Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi)).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp;
- Văn phòng Quốc hội;
- Bộ Tư pháp;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg;
- Lưu: VT, Vụ PL (3).

27

TM. CHÍNH PHỦ
TU. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP



Nguyễn Hải Ninh

TỜ TRÌNH (TÓM TẮT)**Dự án Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi)**

Kính gửi: Quốc hội

Ngày 17/3/2026, Chính phủ có Tờ trình số 83/TTr-CP về dự án Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi), kèm theo các tài liệu theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025. Chính phủ xin báo cáo tóm tắt về dự án Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Việc xây dựng Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi) thay thế Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 nhằm tiếp tục thể chế hóa các đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân, xây dựng cơ chế, chính sách để thực hiện hiệu quả phương châm “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*”, nâng cao tính công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động cung cấp thông tin (tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII và XIV của Đảng; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Hiến pháp năm 2013, sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 203/2025/QH15...).

Đồng thời, việc ban hành Luật nhằm giải quyết các vướng mắc, bất cập trong thực tiễn tổ chức thi hành Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 và phù hợp với mô hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

1. Tiếp tục thể chế hoá chủ trương, đường lối của Đảng về phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của Nhân dân, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân; tăng cường trách nhiệm giải trình, công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, góp phần phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí.

2. Đáp ứng nhu cầu tiếp cận thông tin ngày càng cao của công dân; đa dạng

hóa hình thức cung cấp thông tin gắn với bối cảnh đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số, xây dựng Chính phủ số, cộng dân số và mô hình tổ chức của các cơ quan sau sắp xếp.

3. Bảo đảm tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên; tính thống nhất, đồng bộ với các luật, nghị quyết có liên quan, nhất là các luật, nghị quyết mới được Quốc hội ban hành trong thời gian qua; đồng thời, đáp ứng yêu cầu đổi mới tư duy xây dựng luật và kỹ thuật lập pháp hiện nay.

4. Bảo đảm tính khả thi của Luật trong điều kiện kinh tế - xã hội Việt Nam; nghiên cứu tiếp thu có chọn lọc các kinh nghiệm phù hợp của pháp luật nước ngoài trong quá trình xây dựng dự án Luật.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN LUẬT

1. Phạm vi điều chỉnh

Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi) quy định về việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân, nguyên tắc, trình tự, thủ tục thực hiện quyền tiếp cận thông tin, trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu (sau đây gọi là cơ quan, đơn vị) trong việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân.

2. Bố cục của dự thảo Luật

Dự thảo Luật được kết cấu gồm 04 chương, 31 điều (*giảm 01 chương, 06 điều so với Luật Tiếp cận thông tin năm 2016*). Cụ thể: Chương I - Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 6); Chương II - Quyền, nghĩa vụ của công dân, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin (từ Điều 7 đến Điều 13); Chương III - Công khai thông tin, cung cấp thông tin theo yêu cầu (từ Điều 14 đến Điều 28); Chương IV - Điều khoản thi hành (từ Điều 29 đến Điều 31).

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Luật

Trên cơ sở 05 chính sách của dự án Luật, Chính phủ đã xây dựng nội dung dự thảo Luật như sau:

3.1. Những nội dung sửa đổi, bổ sung, lược bỏ

a) Những nội dung sửa đổi

- Về phạm vi và trách nhiệm cung cấp thông tin:

+ Dự thảo Luật sửa đổi các quy định về tên và trách nhiệm của các cơ quan cho phù hợp với tên gọi và mô hình tổ chức sau sắp xếp (ví dụ như Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND cấp tỉnh).

+ Điều chỉnh phạm vi thông tin mà UBND cấp xã có trách nhiệm cung cấp (Điều 10): UBND cấp xã chỉ cung cấp thông tin do mình tạo ra; *không cung cấp thông tin do mình nhận được* (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật). Việc điều chỉnh phạm vi thông tin mà UBND cấp xã có trách nhiệm cung cấp nhằm bảo đảm phù hợp với nguyên tắc phân cấp, phân quyền, tăng cường trách nhiệm của cơ quan tạo ra thông tin. Hiện nay, khi thực hiện chính quyền địa phương 02

cấp, hàng nghìn nhiệm vụ của chính quyền cấp huyện đã được chuyển cho chính quyền cấp xã, dẫn đến khối lượng công việc của UBND cấp xã rất lớn. Việc quy định UBND cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin do mình nhận được tạo áp lực lớn cho UBND cấp xã.

+ Dự thảo Luật không quy định cụ thể cơ quan đầu mối thực hiện cung cấp thông tin như khoản 2 Điều 9 Luật hiện hành, mà quy định UBND cấp tỉnh, UBND cấp xã xác định đơn vị đầu mối cung cấp thông tin cho công dân (điểm đ và điểm e khoản 2 Điều 10).

+ Dự thảo Luật quy định khái quát trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin, như trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin; rà soát, phân loại, kiểm tra, bảo đảm tính bí mật của thông tin trước khi cung cấp; duy trì, lưu giữ, cập nhật cơ sở dữ liệu thông tin... (Điều 11).

- Về phạm vi thông tin: Dự thảo Luật sửa đổi các quy định về thông tin công dân không được tiếp cận và thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện (Điều 15 và Điều 16) để bảo đảm cụ thể, đầy đủ, rõ ràng hơn và thống nhất, đồng bộ với quy định của pháp luật có liên quan. Việc tiếp cận thông tin thuộc dữ liệu cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Việc tiếp cận có điều kiện đối với tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

- Về thông tin phải được công khai: Dự thảo Luật sửa đổi các thông tin phải được công khai (Điều 17) để mở rộng các thông tin công dân được tự do tiếp cận rộng rãi, đồng thời bảo đảm đồng bộ với các luật chuyên ngành trong các lĩnh vực (như y tế, giáo dục, văn hóa, an toàn thực phẩm, môi trường, tài chính, đất đai, xây dựng...), tạo thuận lợi cho người dân tiếp cận các thông tin liên quan mật thiết đến đời sống, sản xuất, kinh doanh, lợi ích công cộng, sức khỏe của cộng đồng.

- Về hình thức, trình tự, thủ tục: Dự thảo Luật sửa đổi các hình thức cung cấp thông tin theo hướng đa dạng hóa, kết hợp linh hoạt giữa phương thức truyền thống và ứng dụng công nghệ số nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong tiếp cận thông tin nhanh chóng, kịp thời, tiết kiệm thời gian, chi phí. Dự thảo Luật không quy định cụ thể trình tự, thủ tục (giao Chính phủ quy định chi tiết); đồng thời, rút ngắn các quy định về thời gian, thời hạn giải quyết thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu.

- Về các quy định khác: (1) Sửa đổi quy định về trách nhiệm giám sát việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin để bảo đảm đầy đủ, bao quát hơn (Điều 12); (2) Sửa đổi quy định về chi phí tiếp cận thông tin (Điều 25): Người yêu cầu cung cấp thông tin có trách nhiệm thanh toán trước cho cơ quan, đơn vị chi phí thực tế để in, sao, chụp, gửi thông tin.

b) Những nội dung bổ sung

- Về chủ thể có trách nhiệm cung cấp thông tin:

Dự thảo Luật bổ sung chủ thể là *đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu*, bởi vì đây là chủ thể tạo ra những

thông tin liên quan trực tiếp đến đời sống, sinh hoạt của người dân và phù hợp với quan điểm chỉ đạo “*Nhà nước chăm lo, bảo đảm cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, nâng cao khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ sự nghiệp công cho mọi tầng lớp nhân dân...*” tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Dự thảo Luật không mở rộng chủ thể đến các tổ chức khác có sử dụng ngân sách nhà nước, tài chính tài sản nhà nước, bởi vì các lý do sau: (1) *Đối với các tổ chức chính trị - xã hội; các hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ:* Việc kiểm soát và minh bạch hóa hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hiện nay đã có hệ thống hành lang pháp lý riêng điều chỉnh. Về tài chính, việc sử dụng ngân sách, tài sản Nhà nước của các tổ chức này đều đã được quy định chặt chẽ tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công... (trong đó có quy định về công khai tài chính). Về hoạt động, các tổ chức này hoạt động theo điều lệ và pháp luật chuyên ngành (như Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn...). (2) *Đối với doanh nghiệp nhà nước:* Việc thực hiện công khai thông tin, cung cấp thông tin theo yêu cầu được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp; Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp...

- Về phạm vi và trách nhiệm cung cấp thông tin, dự thảo Luật bổ sung các quy định: (1) Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin do mình nắm giữ trong trường hợp việc cung cấp thông tin là cần thiết để bảo vệ lợi ích công cộng, sức khỏe của cộng đồng (khoản 3 Điều 10); (2) Đối với hồ sơ, tài liệu có chứa cả thông tin công dân không được tiếp cận, thông tin công dân được tiếp cận và các phần thông tin có thể được phân tách hợp lý, các cơ quan, đơn vị xem xét, quyết định cung cấp một phần hồ sơ, tài liệu chứa thông tin công dân được tiếp cận (khoản 4 Điều 10); (3) Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tạo điều kiện và khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào việc xây dựng hệ thống thông tin công cộng; nâng cấp, đầu tư các trang thiết bị chuyên dùng phục vụ cho hoạt động cung cấp thông tin của cơ quan, đơn vị ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật liên quan (khoản 2 Điều 11).

- Về các quy định khác, dự thảo Luật bổ sung: (1) Nguyên tắc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, tăng cường cung cấp thông tin trên môi trường số (Điều 3); (2) các hành vi bị nghiêm cấm tại khoản 5 và khoản 6 Điều 5; (3) trường hợp người yêu cầu cung cấp thông tin theo điểm a và điểm c khoản 1 Điều 23 của Luật này thì không phải trả chi phí thực tế để in, sao, chụp, gửi thông tin (khoản 2 Điều 25).

- Về quy định chuyển tiếp: Dự thảo Luật quy định: (1) Việc cung cấp thông tin do cơ quan, đơn vị tạo ra hoặc nắm giữ trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy do cơ quan, đơn vị tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị đó

thực hiện theo quy định của Luật này; (2) Việc cung cấp thông tin do đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu tạo ra hoặc nắm giữ trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan; (3) Thông tin tại khoản 1 Điều 17 của Luật này do cơ quan nhà nước tạo ra hoặc nắm giữ trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa được Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13 và pháp luật có liên quan quy định phải công khai thì trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành phải công khai thông tin theo quy định của Luật này; (4) Yêu cầu cung cấp thông tin được gửi đến các cơ quan nhà nước trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa được giải quyết thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

c) Những nội dung được lược bỏ

Dự thảo Luật bỏ quy định về các cơ quan ở cấp huyện; bỏ quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 9. Để phù hợp với kỹ thuật lập pháp, dự thảo Luật lược bỏ các quy định quá chi tiết về trình tự, thủ tục cung cấp thông tin, biện pháp bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin, trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và UBND các cấp trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin (giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung này).

3.2. Về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính và việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, có một thủ tục hành chính là *cung cấp thông tin theo yêu cầu cho công dân*. Các quy định của dự thảo Luật không làm phát sinh thủ tục hành chính mới, chỉ mở rộng chủ thể có trách nhiệm thực hiện thủ tục này (đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu); đồng thời, mở rộng hình thức cung cấp thông tin theo yêu cầu (như qua cổng dữ liệu, Cổng dịch vụ công quốc gia, ứng dụng di động hoặc các nền tảng số khác do cơ quan có thẩm quyền công bố). Một số bước trong trình tự, thủ tục cung cấp thông tin được rút ngắn thời gian.

3.3. Về phân quyền, phân cấp

Về nguyên tắc, các cơ quan, đơn vị trực tiếp tổ chức thực hiện việc cung cấp thông tin do mình tạo ra. Tuy nhiên, đối với một số cơ quan, do đặc thù về tổ chức và hoạt động nên không thể trực tiếp thực hiện việc cung cấp thông tin. Do đó, dự thảo Luật kế thừa các quy định của Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 về việc: Văn phòng Quốc hội có trách nhiệm cung cấp thông tin do Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, Hội đồng bầu cử quốc gia tạo ra; Văn phòng Chủ tịch nước có trách nhiệm cung cấp thông tin do Chủ tịch nước tạo ra; Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm cung cấp thông tin do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tạo ra...

Đối với đơn vị đầu mối của UBND các cấp, để bảo đảm nguyên tắc phân quyền, phân cấp và tính linh hoạt, chủ động trong quản lý, điều hành của UBND các cấp, dự thảo Luật không quy định cụ thể cơ quan đầu mối thực hiện cung cấp

thông tin, mà quy định: (1) UBND cấp tỉnh xác định đơn vị đầu mối có trách nhiệm cung cấp thông tin do UBND, Chủ tịch UBND cấp tỉnh tạo ra; (2) UBND cấp xã xác định đơn vị đầu mối có trách nhiệm cung cấp thông tin do HĐND, Thường trực HĐND, các cơ quan của HĐND, các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác của cấp mình tạo ra (điểm đ và điểm e khoản 2 Điều 10).

3.4. Về bảo đảm quốc phòng, an ninh

Các quy định của dự thảo Luật bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trong đó hoàn thiện các quy định về việc xác định thông tin công dân không được tiếp cận (bao gồm các thông tin thuộc bí mật nhà nước, thông tin mà nếu để tiếp cận sẽ gây nguy hại đến lợi ích của Nhà nước, ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, đối ngoại, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng) và quy định về các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 5) để bảo đảm nguyên tắc việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc của người khác.

3.5. Việc bảo đảm bình đẳng giới

Dự thảo Luật được xây dựng trên cơ sở thực hiện nguyên tắc bình đẳng giới, tạo điều kiện thuận lợi để công dân (không phân biệt đối xử về giới), các đối tượng yếu thế trong xã hội thực hiện quyền tiếp cận thông tin. Dự thảo Luật kế thừa nguyên tắc “*Mọi công dân đều bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trong việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin*” (khoản 1 Điều 3); hành vi bị nghiêm cấm là cung cấp, sử dụng thông tin nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, gây kỳ thị về giới (khoản 3 Điều 5).

3.6. Về chính sách dân tộc

Dự thảo Luật quy định cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thực hiện các biện pháp tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn thực hiện quyền tiếp cận thông tin (khoản 1 Điều 3, khoản 1 và khoản 2 Điều 11, khoản 3 Điều 18). Hành vi bị nghiêm cấm là cung cấp, sử dụng thông tin để kỳ thị, chia rẽ dân tộc (khoản 2 Điều 5).

Trên đây là Tờ trình (tóm tắt) dự án Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi), Chính phủ xin kính trình Quốc hội xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp;
- Văn phòng Quốc hội;
- Bộ Tư pháp;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg;
- Lưu: VT, Vụ PL (3).

TM. CHÍNH PHỦ
TUQ. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP



Nguyễn Hải Ninh

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: .../2026/QH..

Ngày 16/3/2026

LUẬT

TIẾP CẬN THÔNG TIN (sửa đổi)

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật tiếp cận thông tin.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân, nguyên tắc, trình tự, thủ tục thực hiện quyền tiếp cận thông tin, trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu (sau đây gọi là cơ quan, đơn vị) trong việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thông tin* là tin, dữ liệu được chứa đựng trong văn bản, hồ sơ, tài liệu có sẵn, tồn tại dưới dạng bản viết, bản in, bản điện tử, tranh, ảnh, bản vẽ, băng, đĩa, bản ghi hình, ghi âm hoặc các dạng khác do cơ quan, đơn vị tạo ra hoặc nắm giữ.

2. *Thông tin do cơ quan, đơn vị tạo ra* là tin, dữ liệu được tạo ra trong quá trình cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, được người có thẩm quyền của cơ quan, đơn vị đó ký, đóng dấu hoặc xác nhận bằng văn bản.

3. *Thông tin do cơ quan, đơn vị nắm giữ* là tin, dữ liệu do cơ quan, đơn vị nhận được trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

4. *Tiếp cận thông tin* là việc đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp, tải về thông tin.

5. *Cung cấp thông tin* bao gồm việc cơ quan, đơn vị công khai thông tin và cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân.

Điều 3. Nguyên tắc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin

1. Mọi công dân đều bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trong việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin. Người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được Nhà nước hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi khi thực hiện quyền tiếp cận thông tin.

2. Thông tin được cung cấp phải chính xác, đầy đủ.

3. Việc cung cấp thông tin phải đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, tăng cường cung cấp thông tin trên môi trường số; bảo đảm việc cung cấp thông tin kịp thời, minh bạch, thuận lợi cho công dân.

4. Việc hạn chế quyền tiếp cận thông tin phải do luật định trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

5. Việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc của người khác.

Điều 4. Áp dụng pháp luật về tiếp cận thông tin

Luật này áp dụng chung cho việc tiếp cận thông tin của công dân. Trường hợp luật khác có quy định về việc tiếp cận thông tin mà không trái với quy định tại Điều 3 của Luật này thì được thực hiện theo quy định của luật đó.

Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cố ý cung cấp thông tin sai lệch, không đầy đủ, trì hoãn cung cấp thông tin; không cung cấp thông tin theo quy định; hủy hoại thông tin; làm giả thông tin.

2. Cung cấp, sử dụng thông tin để chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phá hoại chính sách đoàn kết, xúc phạm tín ngưỡng, tôn giáo, kỳ thị, chia rẽ dân tộc, kích động bạo lực, gây ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

3. Cung cấp, sử dụng thông tin nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, gây kỳ thị về giới, gây thiệt hại về tài sản, xâm phạm các quyền và lợi ích hợp pháp khác của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

4. Cản trở, đe dọa, trù dập người yêu cầu, người cung cấp thông tin; cản trở hoạt động cung cấp thông tin.

5. Phát tán, mua bán trái pháp luật hoặc cố ý làm lộ thông tin được cung cấp liên quan đến bí mật kinh doanh, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, dữ liệu cá nhân, bí mật gia đình theo quy định tại Điều 16 Luật này.

6. Lợi dụng việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, gây cản trở đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 6. Xử lý vi phạm

1. Người nào có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Người cung cấp thông tin có hành vi vi phạm pháp luật, nếu gây thiệt hại thì trách nhiệm bồi thường thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Người thực hiện quyền tiếp cận thông tin sử dụng thông tin được cung cấp gây ảnh hưởng xấu đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc của người khác thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG VIỆC BẢO ĐẢM THỰC HIỆN QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN

Điều 7. Người thực hiện quyền tiếp cận thông tin

1. Công dân thực hiện quyền tiếp cận thông tin theo quy định của Luật này.

2. Người mất năng lực hành vi dân sự thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin thông qua người đại diện theo pháp luật.

Người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin thông qua người giám hộ nếu Quyết định của Tòa án liên quan đến năng lực của người đó có quy định.

3. Người dưới 18 tuổi có thể tự mình hoặc được sự đồng ý của người đại diện hoặc thông qua người đại diện theo quy định của pháp luật dân sự để thực hiện việc yêu cầu cung cấp thông tin, trừ trường hợp pháp luật về trẻ em và luật khác có quy định khác.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc tiếp cận thông tin

1. Công dân có quyền:

- a) Được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời;
- b) Khiếu nại, khởi kiện, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tiếp cận thông tin.

2. Công dân có nghĩa vụ:

- a) Tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin;
- b) Không làm sai lệch nội dung thông tin đã được cung cấp;
- c) Không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc của người khác khi thực hiện quyền tiếp cận thông tin.

Điều 9. Phương thức tiếp cận thông tin

Công dân được tiếp cận thông tin bằng các phương thức sau:

- 1. Tự do tiếp cận thông tin được cơ quan, đơn vị công khai;
- 2. Yêu cầu cơ quan, đơn vị cung cấp thông tin.

Điều 10. Phạm vi và trách nhiệm cung cấp thông tin

1. Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin do mình tạo ra, trừ trường hợp quy định tại Điều 15 của Luật này; đối với trường hợp quy định tại Điều 16 của Luật này thì cung cấp thông tin khi có đủ điều kiện theo quy định.

2. Cơ quan, đơn vị trực tiếp tổ chức thực hiện việc cung cấp thông tin, trừ các trường hợp sau đây:

a) Văn phòng Quốc hội có trách nhiệm cung cấp thông tin do Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, Hội đồng bầu cử quốc gia tạo ra và thông tin do mình tạo ra;

b) Văn phòng Chủ tịch nước có trách nhiệm cung cấp thông tin do Chủ tịch nước tạo ra và thông tin do mình tạo ra;

c) Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm cung cấp thông tin do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tạo ra và thông tin do mình tạo ra;

d) Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin do Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân,

Thường trực Hội đồng nhân dân, các cơ quan của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tạo ra và thông tin do mình tạo ra;

đ) Đơn vị đầu mối do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định có trách nhiệm cung cấp thông tin do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tạo ra;

e) Đơn vị đầu mối do Ủy ban nhân dân cấp xã xác định có trách nhiệm cung cấp thông tin do Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các cơ quan của Hội đồng nhân dân, các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác của cấp mình tạo ra; cung cấp cho công dân khác thông tin này trong trường hợp liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ;

g) Đơn vị đầu mối do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định thực hiện cung cấp thông tin trong hệ thống tổ chức của mình.

3. Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin do mình nắm giữ trong trường hợp việc cung cấp thông tin là cần thiết để bảo vệ lợi ích công cộng, sức khỏe của cộng đồng.

4. Đối với hồ sơ, tài liệu có chứa cả thông tin công dân không được tiếp cận, thông tin công dân được tiếp cận và các phần thông tin có thể được phân tách hợp lý, các cơ quan, đơn vị xem xét, quyết định cung cấp một phần hồ sơ, tài liệu chứa thông tin công dân được tiếp cận.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin

1. Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo đảm quyền tiếp cận thông tin; tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn thực hiện quyền tiếp cận thông tin.

2. Cơ quan, đơn vị tạo điều kiện và khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào việc xây dựng hệ thống thông tin công cộng; có trách nhiệm nâng cấp, đầu tư các trang thiết bị chuyên dùng phục vụ cho hoạt động cung cấp thông tin của cơ quan, đơn vị ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật liên quan.

3. Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm rà soát, phân loại, kiểm tra và bảo đảm tính bí mật của thông tin trước khi cung cấp; công thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị phải được kết nối, tích hợp với Cổng Thông tin

điện tử Chính phủ và các cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan trực thuộc để cập nhật, chia sẻ thông tin, tạo thuận lợi cho công dân.

Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm duy trì, lưu giữ, cập nhật cơ sở dữ liệu thông tin có trách nhiệm cung cấp, bảo đảm thông tin có hệ thống, đầy đủ, toàn diện, kịp thời, dễ dàng tra cứu.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm lập và công khai danh mục đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc phạm vi quản lý. Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm công bố thủ tục hành chính về cung cấp thông tin theo quy định.

5. Trách nhiệm của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin:

- a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tiếp cận thông tin;
- b) Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã thực hiện các biện pháp bảo đảm quyền tiếp cận thông tin theo quy định của Chính phủ.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 5 Điều này.

Điều 12. Giám sát việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin

Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Khiếu nại, khởi kiện, tố cáo

1. Người yêu cầu cung cấp thông tin có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với cơ quan, đơn vị, người có trách nhiệm cung cấp thông tin quy định tại Điều 10 của Luật này.

2. Công dân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tiếp cận thông tin.

3. Khiếu nại, khởi kiện, tố cáo trong việc tiếp cận thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật về tố tụng hành chính, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

Chương III

CÔNG KHAI THÔNG TIN, CUNG CẤP THÔNG TIN THEO YÊU CẦU

Mục 1. PHẠM VI THÔNG TIN ĐƯỢC TIẾP CẬN

Điều 14. Thông tin công dân được tiếp cận

Công dân được tiếp cận thông tin của cơ quan, đơn vị, trừ thông tin không được tiếp cận quy định tại Điều 15 của Luật này; được tiếp cận có điều kiện đối với thông tin quy định tại Điều 16 của Luật này.

Điều 15. Thông tin công dân không được tiếp cận

1. Thông tin thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Khi thông tin thuộc bí mật nhà nước được giải mật thì công dân được tiếp cận theo quy định của Luật này.

2. Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình theo quy định của pháp luật dân sự; dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này.

3. Bí mật kinh doanh theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này.

4. Thông tin mà nếu cung cấp sẽ gây nguy hại đến lợi ích của Nhà nước, ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, đối ngoại, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng; gây nguy hại đến tính mạng, cuộc sống hoặc tài sản của người khác.

Việc xác định thông tin nêu trên thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp pháp luật chưa quy định, căn cứ vào điều kiện thực tiễn, người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xem xét, quyết định việc cung cấp thông tin.

5. Thông tin thuộc bí mật công tác do cơ quan, đơn vị xác định theo quy định của pháp luật.

6. Thông tin về cuộc họp nội bộ của cơ quan, đơn vị; tài liệu do cơ quan, đơn vị soạn thảo cho công việc nội bộ.

Điều 16. Thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện

1. Thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh được tiếp cận trong trường hợp chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó đồng ý.

2. Thông tin liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân được tiếp cận trong trường hợp được người đó đồng ý; thông tin liên quan đến bí mật gia đình được tiếp cận trong trường hợp được các thành viên gia đình đồng ý.

Việc tiếp cận thông tin thuộc dữ liệu cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

3. Việc tiếp cận có điều kiện đối với tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

4. Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định việc cung cấp thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, dữ liệu cá nhân, bí mật gia đình trong trường hợp cần thiết vì lợi ích công cộng, sức khỏe của cộng đồng theo quy định của luật có liên quan mà không cần có sự đồng ý theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Mục 2. CÔNG KHAI THÔNG TIN

Điều 17. Thông tin phải được công khai

1. Các thông tin sau đây phải được công khai rộng rãi:

a) Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương; chương trình, kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan, đơn vị; báo cáo công tác định kỳ; cơ sở dữ liệu quốc gia ngành, lĩnh vực; thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực quản lý;

b) Văn bản quy phạm pháp luật; văn bản hành chính có giá trị áp dụng chung; điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là một bên; thủ tục hành chính, quy trình giải quyết công việc của cơ quan, đơn vị;

Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật; nội dung và kết quả trưng cầu ý dân, tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan nhà nước mà đưa ra lấy ý kiến Nhân dân theo quy định của pháp luật; đề án và dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính;

Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan nhà nước;

c) Thông tin về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan, đơn vị và của đơn vị trực thuộc; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết các công việc của Nhân dân; nội quy, quy chế do cơ quan, đơn vị ban hành; thông tin kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng

tổ chức; kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác; định mức, tiêu chuẩn, chế độ, kết quả thực hiện quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ;

d) Thông tin về dự toán ngân sách nhà nước; báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước; quyết toán ngân sách nhà nước; báo cáo tài chính năm; dự toán ngân sách nhà nước, tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước, quyết toán ngân sách nhà nước của các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; các khoản hỗ trợ trực tiếp của ngân sách nhà nước cho người dân trên địa bàn; kế hoạch tài chính, tình hình thực hiện kế hoạch tài chính và quyết toán tài chính hằng năm của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; thủ tục ngân sách nhà nước; thông tin về thuế, phí, lệ phí;

đ) Thông tin về phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức và nguồn viện trợ phi chính phủ theo quy định; thông tin về quản lý, sử dụng các khoản cứu trợ, trợ cấp xã hội; quản lý, sử dụng các khoản đóng góp của Nhân dân, các loại quỹ;

e) Thông tin về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp; báo cáo đánh giá kết quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp; báo cáo giám sát tình hình thực hiện công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp và cơ quan nhà nước đại diện chủ sở hữu; thông tin về tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp nhà nước;

g) Thông tin về tài sản công theo quy định của pháp luật; việc bố trí, quản lý, sử dụng tài chính công hoặc kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác; danh mục dự án, chương trình đầu tư công, mua sắm công và quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công; thông tin về dự án đầu tư kinh doanh; kết quả lựa chọn nhà thầu và giải thích lý do nhà thầu không trúng thầu theo yêu cầu của nhà thầu;

h) Kết luận thanh tra; báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng; báo cáo kiểm toán sau khi phát hành, báo cáo kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước sau khi báo cáo Quốc hội; thông tin việc xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dược, lao động, xây dựng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo vệ môi trường, thuế, chứng khoán, sở hữu trí tuệ, đo lường, sản xuất, buôn bán hàng giả mà gây hậu quả lớn hoặc gây ảnh hưởng xấu về dư luận xã hội; thông tin về việc người sử dụng lao động chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp;

Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí; kế hoạch tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống lãng phí; chương trình tiết kiệm, chống lãng phí; báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí; kết quả xử lý hành vi gây lãng phí.

i) Thông tin về quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

k) Thông tin về kế hoạch sử dụng đất; giá đất; thu hồi đất; phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư liên quan đến dự án, công trình trên địa bàn; kết quả điều tra, đánh giá đất đai; cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc; mốc giới sử dụng đất trong hành lang bảo vệ an toàn;

Danh mục dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn cho phép tổ chức, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở; chương trình, kế hoạch phát triển nhà; danh mục dự án đầu tư xây dựng nhà ở đang triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh; kết luận kiểm định, đánh giá chất lượng nhà chung cư; kế hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư; thu hồi, cưỡng chế bàn giao nhà ở công vụ; quyết định di dời nhà chung cư; cưỡng chế thu hồi nhà ở xã hội;

l) Thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có tác động tiêu cực đến sức khỏe, môi trường; kết luận kiểm tra, giám sát liên quan đến việc bảo vệ môi trường, sức khỏe của cộng đồng, an toàn thực phẩm, an toàn lao động; thông tin về an toàn hóa chất; thông tin về danh sách các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được cấp giấy phép hoạt động; kết quả đánh giá chất lượng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; thời gian làm việc và danh sách người hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; thông tin về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh vi phạm pháp luật về y tế;

m) Thông tin chung về cơ sở giáo dục; thu, chi tài chính của cơ sở giáo dục; điều kiện bảo đảm chất lượng, kế hoạch và kết quả hoạt động đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên; điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, nghiên cứu, kế hoạch và kết quả hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp;

n) Thông tin về chất lượng môi trường, ô nhiễm môi trường; kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; thông tin về sự cố môi trường; thông tin về các nguồn thải vào môi trường nước mặt và các nguồn có nguy cơ gây ra sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh; báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; thông tin về di sản thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên, loài sinh vật và nguồn gen; khu bảo tồn thiên nhiên và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; vùng đất ngập nước quan trọng; kết quả quan trắc chất lượng môi trường đất, không khí, nước mặt, nước dưới đất, nước biển, trầm tích, môi trường thủy sinh của nguồn nước mặt;

o) Danh mục, danh sách về di sản văn hóa, nội dung bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đã được phê duyệt, công bố tại địa phương nơi có di tích;

p) Thông tin thị trường lao động theo quy định của pháp luật về việc làm; thông tin về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức; thông

tin về danh mục và kết quả chương trình, đề tài khoa học; danh mục hồ sơ, tài liệu lưu trữ;

q) Thông tin về dịch vụ và quy trình, thời hạn xử lý và kết quả cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu của đơn vị; quy trình, thời hạn xử lý và kết quả xử lý cung cấp dịch vụ công trực tuyến; thông tin về bảo đảm chất lượng dịch vụ công trực tuyến theo quy định; kết quả đánh giá mức độ phổ cập và khả năng tiếp cận dịch vụ công trực tuyến

r) Kế hoạch chuyển đổi số được phê duyệt; thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về nền tảng số dùng chung; kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số”

s) Danh mục thông tin phải công khai theo quy định; tên, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử của cơ quan, đơn vị đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin; địa chỉ các kênh công khai, cung cấp thông tin theo yêu cầu;

t) Thông tin khác phải được công khai theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ vào điều kiện thực tế, cơ quan, đơn vị chủ động công khai thông tin khác do mình tạo ra hoặc nắm giữ để bảo vệ lợi ích công cộng, sức khỏe của cộng đồng.

Điều 18. Hình thức, thời điểm công khai thông tin

1. Các hình thức công khai thông tin bao gồm:

a) Đăng tải trên cổng dữ liệu, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị;

b) Công khai trên phương tiện thông tin đại chúng;

c) Đăng Công báo;

d) Niêm yết tại trụ sở cơ quan, đơn vị và các địa điểm khác;

đ) Thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn;

e) Công khai thông tin qua các kênh truyền thông xã hội chính thức;

g) Các hình thức khác thuận lợi cho công dân do cơ quan, đơn vị có trách nhiệm công khai thông tin xác định.

2. Trường hợp pháp luật có quy định về hình thức công khai đối với thông tin cụ thể thì áp dụng quy định đó.

Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể hình thức công khai thông tin thì căn cứ vào điều kiện thực tế, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin có thể lựa chọn một hoặc một số hình thức công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này bảo đảm để công dân tiếp cận được thông tin.

3. Đối với đối tượng là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, ngoài các hình thức quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan, đơn vị xác định hình thức công khai thông tin phù hợp với khả năng, điều kiện tiếp cận thông tin của công dân.

4. Thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan; trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày tạo ra thông tin, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền phải công khai thông tin.

Điều 19. Công khai thông tin trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử, cổng dữ liệu, các kênh truyền thông xã hội chính thức

1. Cơ quan, đơn vị phải công khai các thông tin quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật này và các thông tin khác mà pháp luật quy định phải đăng trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình.

Căn cứ điều kiện thực tế, cơ quan, đơn vị công khai các thông tin do mình tạo ra hoặc nắm giữ trên cổng dữ liệu; công khai thông tin trên các kênh truyền thông xã hội chính thức.

2. Trường hợp cơ quan, đơn vị chưa có cổng dữ liệu, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này trên các kênh truyền thông xã hội chính thức hoặc bằng hình thức thích hợp khác.

Điều 20. Công khai thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng

1. Cơ quan, đơn vị cung cấp thông tin có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời cho cơ quan thông tin đại chúng những thông tin theo quy định của pháp luật phải được công khai trên phương tiện thông tin đại chúng.

2. Việc đăng, phát thông tin trên báo chí thực hiện theo quy định của pháp luật về báo chí.

Điều 21. Đăng Công báo, niêm yết

1. Việc công khai thông tin bằng hình thức đăng Công báo, niêm yết được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Đối với những thông tin được công khai bằng hình thức niêm yết mà pháp luật chưa quy định cụ thể về địa điểm, thời hạn niêm yết thì phải được niêm yết tại trụ sở cơ quan, đơn vị hoặc địa điểm sinh hoạt cộng đồng trong thời hạn ít nhất là 30 ngày.

Điều 22. Xử lý thông tin công khai không chính xác

1. Trường hợp phát hiện thông tin do mình tạo ra và đã được công khai không chính xác thì cơ quan, đơn vị có trách nhiệm kịp thời đính chính, công khai thông tin đã được đính chính.

2. Trường hợp phát hiện thông tin do cơ quan, đơn vị khác tạo ra nhưng do mình công khai không chính xác thì cơ quan, đơn vị đã công khai thông tin có trách nhiệm kịp thời đính chính, công khai thông tin đã được đính chính.

3. Trường hợp phát hiện thông tin do mình tạo ra nhưng được cơ quan, đơn vị khác công khai không chính xác thì cơ quan tạo ra thông tin có trách nhiệm yêu cầu cơ quan, đơn vị đã công khai thông tin kịp thời đính chính, công khai thông tin đã được đính chính.

4. Trường hợp công dân cho rằng thông tin công khai không chính xác thì kiến nghị với cơ quan, đơn vị đã công khai thông tin đó. Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kiến nghị, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác của thông tin và trả lời cho công dân; trường hợp xác định thông tin công khai không chính xác thì phải kịp thời đính chính, công khai thông tin đã được đính chính.

5. Thông tin công khai không chính xác bằng hình thức nào thì phải được đính chính bằng hình thức đó, đồng thời công khai thông tin đã được đính chính trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị đã công khai thông tin không chính xác.

Mục 3. CUNG CẤP THÔNG TIN THEO YÊU CẦU

Điều 23. Thông tin được cung cấp theo yêu cầu

1. Những thông tin phải được công khai theo quy định tại Điều 17 của Luật này, nhưng thuộc trường hợp sau đây:

- a) Thông tin trong thời hạn công khai nhưng chưa được công khai;
- b) Thông tin hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật;
- c) Thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng người yêu cầu không thể tiếp cận được.

2. Thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, dữ liệu cá nhân, bí mật gia đình đủ điều kiện cung cấp theo quy định tại Điều 16 của Luật này.

3. Thông tin liên quan đến đời sống, sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh của người yêu cầu cung cấp thông tin nhưng không thuộc loại thông tin quy định tại Điều 17 của Luật này và khoản 2 Điều này.

4. Ngoài thông tin quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn, điều kiện và khả năng thực tế của mình, cơ quan, đơn vị

có thể cung cấp thông tin khác do mình tạo ra hoặc nắm giữ để bảo vệ lợi ích công cộng, sức khỏe của cộng đồng.

Điều 24. Hình thức yêu cầu, cung cấp thông tin

1. Người yêu cầu có thể yêu cầu cung cấp thông tin bằng một trong các hình thức sau đây:

- a) Trực tiếp tại trụ sở cơ quan, đơn vị;
- b) Qua dịch vụ bưu chính;
- c) Qua mạng internet, bao gồm qua thư điện tử, cổng dữ liệu, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử, Cổng dịch vụ công quốc gia, ứng dụng di động hoặc các nền tảng số khác do cơ quan có thẩm quyền công bố.

Người yêu cầu cung cấp thông tin trực tiếp tại trụ sở cơ quan, đơn vị được sử dụng điện thoại di động và các phương tiện kỹ thuật khác của cá nhân để sao, chụp, tải về văn bản, hồ sơ, tài liệu, trừ trường hợp pháp luật liên quan có quy định khác.

2. Cơ quan, đơn vị được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin theo hình thức mà người yêu cầu đề nghị phù hợp với tính chất của thông tin được yêu cầu cung cấp và khả năng của cơ quan, đơn vị, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 25. Chi phí tiếp cận thông tin

1. Công dân được cung cấp thông tin không phải trả phí, lệ phí, trừ trường hợp luật khác có quy định.

2. Người yêu cầu cung cấp thông tin có trách nhiệm thanh toán trước cho cơ quan, đơn vị chi phí thực tế để in, sao, chụp, gửi thông tin.

Trường hợp người yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 23 của Luật này thì không phải trả chi phí.

Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này.

Điều 26. Trình tự, thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu

1. Người yêu cầu cung cấp thông tin phải gửi Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, trừ trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin theo điểm a khoản 1 Điều 23 của Luật này. Đối với yêu cầu cung cấp thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 16 của Luật này thì phải kèm theo văn bản đồng ý của cá nhân, tổ chức liên quan.

2. Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm:

- a) Tiếp nhận, hướng dẫn người yêu cầu điền Phiếu yêu cầu cung cấp

thông tin, kiểm tra tính hợp lệ của Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin và vào Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu thông qua hệ thống phần mềm quản lý yêu cầu trực tuyến; thông báo về việc giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin cho người yêu cầu; hướng dẫn, giải thích và giúp đỡ người khuyết tật gặp khó khăn trong việc điền Phiếu, ký Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin hoặc khó khăn trong việc tiếp cận thông tin;

b) Hướng dẫn người yêu cầu đến cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin trong trường hợp thông tin được yêu cầu không thuộc trách nhiệm cung cấp của cơ quan nhận được yêu cầu;

c) Thông báo cho người yêu cầu về việc từ chối yêu cầu cung cấp thông tin và nêu rõ lý do nếu thuộc trường hợp quy định tại Điều 27 của Luật này.

3. Tùy từng trường hợp cụ thể, chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin hợp lệ, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin cho công dân theo yêu cầu.

Trường hợp cơ quan, đơn vị cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, sao chép, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 10 ngày làm việc và phải có văn bản thông báo về việc gia hạn trong thời hạn cung cấp thông tin.

4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu và các mẫu phiếu sử dụng trong cung cấp thông tin theo yêu cầu.

Điều 27. Từ chối yêu cầu cung cấp thông tin

Cơ quan, đơn vị từ chối cung cấp thông tin trong các trường hợp sau đây:

1. Thông tin quy định tại Điều 15 của Luật này; thông tin không đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 16 của Luật này.

2. Thông tin được công khai theo quy định tại Điều 17 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này.

3. Thông tin được yêu cầu không thuộc trách nhiệm cung cấp.

4. Thông tin đã được cung cấp hai lần cho chính người yêu cầu, trừ trường hợp người yêu cầu có lý do chính đáng.

5. Thông tin được yêu cầu vượt quá khả năng đáp ứng hoặc làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, đơn vị.

6. Người yêu cầu cung cấp thông tin không thanh toán chi phí thực tế để in, sao, chụp, gửi thông tin qua dịch vụ bưu chính theo quy định tại Điều 25 của Luật này.

Điều 28. Xử lý thông tin cung cấp theo yêu cầu không chính xác

1. Trường hợp phát hiện thông tin do mình cung cấp không chính xác thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm đính chính và cung cấp lại thông tin.

2. Trường hợp người yêu cầu cung cấp thông tin cho rằng thông tin được cung cấp là không chính xác thì có quyền yêu cầu cơ quan, đơn vị đã cung cấp thông tin cung cấp lại thông tin chính xác.

Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan, đơn vị đã cung cấp thông tin có trách nhiệm xác định tính chính xác của thông tin và trả lời cho người yêu cầu; nếu thông tin đã cung cấp không chính xác thì phải đính chính và cung cấp lại thông tin.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Điều khoản áp dụng

1. Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có quyền yêu cầu cung cấp thông tin liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của họ.

Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam được áp dụng theo quy định tại Chương III của Luật này.

2. Công dân có thể yêu cầu cung cấp thông tin thông qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp của mình trong trường hợp nhiều người của tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp đó cùng có yêu cầu cung cấp thông tin giống nhau.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

Điều 30. Điều khoản chuyển tiếp

1. Việc cung cấp thông tin do cơ quan, đơn vị tạo ra hoặc nắm giữ trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy do cơ quan, đơn vị tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị đó thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Việc cung cấp thông tin do đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu tạo ra hoặc nắm giữ trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Thông tin tại khoản 1 Điều 17 của Luật này do cơ quan nhà nước tạo ra hoặc nắm giữ trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa được Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13 và pháp luật có liên quan quy định phải công khai thì trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành phải công khai thông tin theo quy định của Luật này.

4. Yêu cầu cung cấp thông tin được gửi đến các cơ quan nhà nước trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa được giải quyết thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

Điều 31. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.
2. Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa ..., kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm ...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI